TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ PLEIKU** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2021/HNGĐ-ST
Ngày 16-6-2021

V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PLEIKU , TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Anh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Doãn Thị Lệ.

2. Bà Nguyễn Thị Bắc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Quang Hoàn, là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thắng Trinh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 708/2020/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 10 năm 2020 về việc "Ly hôn'' theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2021, giữa:

- *Nguyên đơn:* Ông Trương Công Đ, sinh năm 1952; địa chỉ: Tổ A, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

- *Bị đơn:* Bà Bùi Thị Tuyết Ch, sinh năm 1963; địa chỉ: Tổ A, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Ông Trương Công Đ trình bày:

Tôi chung sống với bà Bùi Thị Tuyết Ch từ năm 1989, hai người sống chung với nhau không có đăng ký kết hôn từ năm 1989 cho đến năm 2013 cuộc sống làm ăn bình thường, sinh được 4 người con (2 gái + 2 trai) gồm: Trương Thị Mỹ A, sinh năm 1989; Trương Thị Thănh B, sinh năm 1992; Trương Công Đ1, sinh năm 1994; Chương Công Đức T, sinh năm 1997- tất cả 4 người con đều đã trưởng thành và tự lập được.

Mâu thuẫn vợ chồng từ năm 2014 đến nay vì hai vợ chồng sống không có tình cảm với nhau. Không tìm được tiếng nói chung, gây ra nhiều mâu thuẫn trong gia đình và cả ngoài xã hội; chúng tôi thường xuyên cãi vã to tiếng, cuộc

sống rất nặng nề, thiếu tôn trọng nhau. Bà Ch đã tự ý cắt quan hệ với tôi ra ngoài xưởng ở 1 mình 4 năm (ăn uống ngủ nghỉ riêng), bỏ bê gia đình thiếu sự chăm sóc con cái, ly thân với tôi. Năm 2019, bà Ch tiếp tục dựng mọi chuyện vu khống, không có sự thật vô căn cứ làm nóng lên mâu thuẫn gia đình, chửi bới những lời thô bạo, tục tĩu rất thậm tệ.

Về kinh tế gia đình, bà Ch dùng thủ đoạn thu vén riêng cho bà ta, lấy hết quần áo của tôi đi đâu, cho ai tôi không biết. Tôi sắm lại quần áo để dùng, bà Ch đưa vứt ra ngoài vườn, đập phá vật dụng mà tôi đang dùng. Đến nay, giữa tôi và bà Ch không còn tình cảm, tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi và bà Ch ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng tôi có 4 người con như tôi đã trình bày nêu trên. Đến nay, các cháu đã trưởng thành, tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Ý kiến của bị đơn bà Bùi Thị Tuyết Ch trình bày:

Tôi và ông Trương Công Đ đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Chư Á vào ngày 10 tháng 2 năm 1989. Trong quá trình chung sống, chúng tôi có 4 người con chung như ông Đ trình bày. Vợ chồng tôi đã ly thân từ ngày 17/3/2019, kể từ đó đến nay vợ chồng tôi không ai quan tâm, chăm sóc cho ai; cuộc sống hôn nhân của vợ chồng tôi đang trên bờ vực thẳm. Tuy nhiên, hiện nay các con tôi đã trên 18 tuổi, các cháu chưa có gia đình, vì vậy, để ổn định cuộc sống gia đình tôi không đồng ý với ý kiến của ông Đ về việc ly hôn.

Về con chung: Đến nay, các cháu đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết cho ông Trương Công Đ và bà Bùi Thị Tuyết Ch ly hôn.

4. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Tòa án nhân dân thành phố Pleiku đã xác định đúng quan hệ tranh chấp; thụ lý, giải quyết vụ án đúng thẩm quyền. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và tại phiên tòa được thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, thời hạn giải quyết vụ án chưa đảm bảo.

Về nội dung vụ án: Mâu thuẫn giữa ông Đ và bà Ch đã trầm trọng, không thể kéo dài bởi ông Đ không còn yêu thương, quý trọng và chăm sóc bà Ch. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Công Đ, xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Ông Đ và bà Ch tự thỏa thuận nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra, xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] Về tố tụng: Theo Đơn khởi kiện đề ngày 22/10/2020, ông Trương Công Đ yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận ông Đ và bà Ch là vợ chồng; bà Ch có địa chỉ tại tổ A, phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là ly hôn; bị đơn đang cư trú tại thành phố Pleiku cho nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Bà Bùi Thị Tuyết Ch khai rằng bà và ông Đ có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Chư Á, Pleiku vào ngày 10 tháng 02 năm 1989. Để chứng minh cho lời khai của mình là có căn cứ và hợp pháp, vào ngày 16/3/2021 bà Ch đã cung cấp cho Tòa án một bản gốc văn bản có tiêu đề "Giấy chứng nhận kết hôn''; văn bản này bị rách, chỉ đọc được một phần nội dung, các nội dung đọc được không rõ ràng, cụ thể.

Tòa án đã yêu cầu Ủy ban nhân dân xã Chư Á, Pleiku là cơ quan quản lý, lưu giữ chứng cứ cung cấp tài liệu, chứng cứ là giấy chứng nhận kết hôn của ông Trương Công Đ và bà Bùi Thị Tuyết Ch. Đến ngày 24/3/2021, Ủy ban nhân dân xã Chư Á đã có văn bản trả lời số 19/UBND là sổ bộ đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Chư Á năm 1989 không còn lưu.

Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án, ông Trương Công Đ có giao nộp cho Tòa án một bản gốc văn bản có tiêu đề "Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân'' đề ngày 21/4/2021. Theo đó, văn bản này xác nhận từ ngày 01/01/1982 đến ngày 01/10/2006 ông Trương Công Đ chưa đăng ký kết hôn với ai. Đồng thời, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa ông Đ đều khẳng định ông chung sống như vợ chồng với bà Bùi Thị Tuyết Ch từ năm 1989, nhưng không đăng ký kết hôn; ông không cùng bà Ch đến Ủy ban nhân dân có thẩm quyền về kết hôn để đăng ký kết hôn với bà Ch bởi vì trước đây ông đã kết hôn với bà Đậu Thị B và đến ngày 08/8/1989 Tòa án nhân dân thành phố Pleiku giải quyết cho ông ly hôn với bà B thì không thể cho rằng ông có đăng ký kết hôn với bà Bùi Thị Tuyết Ch vào ngày 10/02/1989.

Căn cứ các chứng cứ, tài liệu có tại hồ sơ vụ án; căn cứ vào lời khai của các đương sự và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa thì thấy rằng có đủ căn cứ để kết luận: ông Trương Công Đ chung sống như vợ chồng với bà Bùi Thị Tuyết Ch từ năm 1989, nhưng không đăng ký kết hôn.

Tại Khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

"1. Quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập trước ngày Luật này có hiệu lực thì áp dụng pháp luật về hôn nhân và gia đình tại thời điểm xác lập để giải quyết".

Đối chiếu với quy định như trên thì Hội đồng xét xử áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết vì quan hệ hôn nhân và gia đình giữa ông Trương Công Đ và bà Bùi Thị Tuyết Ch được xác lập vào năm 1989. Ông

Trương Công Đ và bà Bùi Thị Tuyết Ch xác lập quan hệ vợ chồng từ năm 1989 và họ không đăng ký kết hôn theo qui định tại Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Quá trình chung sống với bà Bùi Thị Tuyết Ch, do mâu thuẫn phát sinh, nên ông Trương Công Đ khởi kiện yêu cầu ly hôn.

Tại điểm b, c Khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH 10 ngày 09-06-2000 của Quốc hội hướng dẫn về việc thi hành Luật hôn nhân gia đình quy định:

‘’b) Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Toà án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết.

Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng;

c) Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2001 trở đi, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 của Nghị quyết này, nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, đều không được pháp luật công nhận họ là vợ chồng; nếu có yêu cầu ly hôn thì Toà án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì Toà án áp dụng khoản 2 và khoản 3 Điều 17 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết’’.

Tại Khoản 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT- TANDTC- VKSNDTC-BTP ngày 03-01-2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội “Về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình’’ quy định:

‘’2. Đối với trường hợp nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 trở đi đến trước ngày 01/01/2001 (ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực) mà có đủ điều kiện kết hôn, nhưng chưa đăng kết hôn và đang chung sống với nhau như vợ chồng, thì theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội họ có nghĩa vụ đăng ký kết hôn kể từ ngày 01/01/2001 cho đến ngày 01/01/2003; do đó, cần phân biệt như sau:

a….

b. Kể từ sau ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn, thì theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội họ không được công nhận là vợ chồng; nếu một bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn, thì Toà án thụ lý vụ án để giải quyết và áp dụng điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội, khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, bằng bản án tuyên bố không công nhận họ là vợ chồng; nếu họ có yêu cầu về nuôi con và chia tài sản, thì Toà án áp dụng khoản 2 và khoản 3 Điều 17 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết theo thủ tục chung’’.

Xét, ông Đ và bà Ch xác lập quan hệ hôn nhân từ năm 1989. Lẽ ra, trong thời gian chung sống với nhau họ phải đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình. Tuy vậy, theo các văn bản đã viện dẫn nêu trên, Hội đồng xét xử vẫn giải quyết yêu cầu ly hôn của ông Đ.

Xét, yêu cầu ly hôn của ông Đthấy rằng mâu thuẫn của vợ chồng họ đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài do ông Đ không còn tình cảm, không còn yêu thương, quý trọng và chăm sóc bà Ch trong một khoảng thời gian dài. Hội đồng xét xử nhận thấy quan hệ hôn nhân và gia đình phải được xây dựng trên cơ sở tự nguyện của cả vợ và chồng, họ phải cùng nhau vun đắp, xây dựng thì hôn nhân mới có hạnh phúc bền vững trong khi đó ông Đ không đồng ý chung sống cuộc sống vợ chồng cùng bà Ch. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ, không công nhận ông Trương Công Đ và bà Bùi Thị Tuyết Ch là vợ chồng.

Do các đương sự không yêu cầu chia tài sản chung; đồng thời không yêu cầu Toà án giải quyết việc thanh toán nghĩa vụ chung, nên Hội đồng xét xử không giải quyết và không đề cập trong phần quyết định của bản án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273, Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 11, 89, 91 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Áp dụng Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/06/2000 của Quốc Hội về thi hành Luật hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Áp dụng Khoản 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT- TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03-01-2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 53/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội ‘’Về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình’’.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Công Đ.

Không công nhận ông Trương Công Đ và bà Bùi Thị Tuyết Ch là vợ chồng.

2. Về án phí: Ông Trương Công Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0005645 ngày 22/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên toà hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND Tp. Pleiku;
- Chi cục THADS Tp. Pleiku;
- UBND xã Chư Á, Pleiku;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm Phán - Chủ Tọa Phiên Tòa

Lưu Anh Tuấn

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Anh Tuấn

[5] Về tài sản chung và nghĩa vụ thanh toán chung: Chị Ngân không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

[6] Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 51, 53, 54, 56, 57, 58, 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Võ Trần Uyên Ngân.

Chị Võ Trần Uyên Ngân được ly hôn với anh Huỳnh Tấn Phát.

2. Giao cháu Huỳnh Bảo Trung, sinh ngày 05/12/2008 cho chị Võ Trần Uyên Ngân trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi thành niên và có khả năng lao động, tự lập được hoặc đã thành niên mà mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Vì lợi ích của con chung, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con.

3. Về án phí: Chị Võ Trần Uyên Ngân phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0005433 ngày 30/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên toà hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.